

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 04- 01 - 2023

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Giáp Trà Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vây

2. Ông Đặng Văn Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Hồng Vân - Cán bộ
Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh: Không tham gia phiên
tòa.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 29/6, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Trang Thị P, sinh năm: 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 269, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thành L trình bày và yêu cầu như sau:

Năm 1997, ông với bà Trang Thị P chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống được đến năm 2009 thì hai bên do thường xuyên cãi vã, quan điểm sống không hợp nhau nên ông bà chia tay từ đó

đến nay, hiện ông bà không còn tình cảm với nhau. Nay ông muốn kết hôn với người khác nhưng vì trong quá trình chung sống từ năm 1997 đến 2009 thì ông với bà Phượng có 02 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/02/2004 nên ông không thể tự giải quyết được. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà Trang Thị P là vợ chồng.

- Về con chung: Các con Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/02/2004 đều đã trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Bị đơn bà Trang Thị P trình bày và có yêu cầu như sau:*

Bà thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Thành L về việc bà và ông L chung sống với nhau từ năm 1997 đến năm 2009 không có đăng ký kết hôn và ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/02/2004. Nay bà với ông L đã ly thân nhiều năm không còn tình cảm với nhau nên bà đồng ý ly hôn ông Nguyễn Thành L.

- Về con chung: Các con Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ sinh ngày 07/02/2004 đều đã trưởng thành có đủ năng lực hành vi dân sự nên ông không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Theo hồ sơ thể hiện, ông Nguyễn Thành L và bà Trang Thị P sống chung như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết

hôn, quá trình chung sống có 02 người con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/02/2004. Cả hai ông bà đều thừa nhận quá trình chung sống kéo dài đến năm 2009 thì chấm dứt việc sống chung do mâu thuẫn gia đình. Từ năm 2009 đến nay ông bà cùng nuôi con chung nhưng không có ý muốn đoàn tụ vì không còn tình cảm với nhau. Nay ông bà cùng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông bà là vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy việc sống chung như vợ chồng giữa ông Nguyễn Thành L và bà Trang Thị P mà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xét không công nhận ông Nguyễn Thành L và bà Trang Thị P là vợ chồng.

[2] Về con chung: Qua hồ sơ thể hiện các con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/02/2004, hai người đều đã thành niên và có đủ năng lực hành vi dân sự, không ai có yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Đương sự tự khai không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về nợ chung: Đương sự tự khai không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Không công nhận ông Nguyễn Thành L và bà Trang Thị P là vợ chồng.

Về con chung: Con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 06/8/1998 và Nguyễn Thành Đ ngày 07/02/2004 đã thành niên và có đủ năng lực hành vi dân sự, không ai có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự tự khai không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự tự khai không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Thành L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tại biên lai thu tiền số: 0013340 ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh nên ông L không phải nộp thêm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Giáp Trà Giang